

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2513 /CHP

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.078.374.644.462</u>	<u>852.578.660.644</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.036.642.731	38.632.641.975
1. Tiền	111	1	38.036.642.731	38.632.641.975
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	602.000.000.000	453.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		602.000.000.000	453.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.390.148.633	312.242.619.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		179.327.608.145	163.351.904.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.922.536.361	21.373.937.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	126.140.004.127	127.511.471.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140		21.905.047.825	14.144.514.759
1. Hàng tồn kho	141	4	21.905.047.825	14.144.514.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.042.805.273	34.127.578.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.042.805.273	5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			25.799.644.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5		3.155.232.245
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.766.485.020.152</u>	<u>3.884.512.676.240</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.996.601	5.559.776.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.303.911.981	14.289.691.398
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.954.692.457	3.054.692.457
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	300.060.000	425.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
II. Tài sản cố định	220		2.725.247.981.205	2.845.273.250.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.724.373.464.205	2.844.603.760.403
- Nguyên giá	222		5.157.393.641.170	5.123.261.529.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.433.020.176.965)	(2.278.657.769.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	874.517.000	669.490.000
- Nguyên giá	228		27.973.244.400	27.704.744.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.098.727.400)	(27.035.254.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.642.162.088	56.873.259.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	64.642.162.088	56.873.259.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	922.496.648.557	922.496.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.749.231.701	54.309.741.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	37.901.358.411	43.296.109.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4	10.847.873.290	11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.844.859.664.614	4.737.091.336.884

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.284.887.209.819	1.307.266.964.476
I. Nợ ngắn hạn	310		379.216.872.845	403.467.703.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.451.544.864	43.302.438.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.123.650.059	13.764.279.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	25.388.586.959	26.929.552.598
4. Phải trả người lao động	314		128.120.783.303	105.064.971.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	39.709.166.539	3.605.449.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.273.608.698	10.536.944.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	14.016.714.712	35.795.205.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.132.817.711	164.468.862.263
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		905.670.336.974	903.799.261.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	872.391.586.974	870.520.511.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	33.278.750.000	33.278.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.559.972.454.795</u>	<u>3.429.824.372.408</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	<u>3.559.972.454.795</u>	<u>3.429.824.372.408</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.833.810.337	107.729.136
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279.538.644.458	160.116.643.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.980.235.970	160.116.643.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.558.408.488	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.844.859.664.614	4.737.091.336.884

Hải phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II - NĂM 2015
PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	431.950.650.018	823.257.147.899
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>				
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		431.950.650.018	823.257.147.899
4. Giá vốn hàng bán	11	20	279.618.795.168	563.961.773.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		152.331.854.850	259.295.374.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.376.174.374	12.616.806.043
7. Chi phí tài chính	22	22	37.388.320.415	41.571.945.450
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		35.335.612.251	37.817.123.719
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.825.807.293	40.501.339.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.493.901.516	189.838.896.138
11. Thu nhập khác	31	23	435.671.347	1.082.340.330
12. Chi phí khác	32	24	141.866.564	222.575.409
13. Lợi nhuận khác	40		293.804.783	859.764.921
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		98.787.706.299	190.698.661.059
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	25	21.919.842.524	42.140.252.571
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.867.863.775	148.558.408.488

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểuKế toán trưởngTổng giám đốc


Đào Ngọc Thành



Trần Thị Thanh Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	625.648.432.027	1.116.179.371.638
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(167.055.279.215)	(341.302.748.148)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.297.841.154)	(171.904.739.235)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.335.612.251)	(3.817.123.719)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(18.222.000.000)	(49.014.399.118)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	23.647.535.694	144.533.581.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(199.351.857.043)	(394.623.611.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	208.033.378.058	300.050.331.038
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài	21	(93.176.489.544)	(135.779.365.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn	23	(829.496.000.000)	(1.420.958.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	704.040.200.000	1.272.532.876.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.337.338.549	9.647.745.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.294.950.995)	(274.556.863.371)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	(8.612.000.000)	(22.818.511.319)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.146.740.000)	(4.146.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.758.740.000)	(26.965.251.319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.020.312.937)	(1.471.783.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.374.010.959	38.632.641.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	682.944.709	875.784.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.036.642.731	38.036.642.731

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 3.269.600.000.000 đ.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do công ty không thu thập được ba báo giá của ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí

chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (nay là Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng) báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác góp vào liên quan đến các tài sản được góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền

là: 338.340.575.038 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải. Tuy nhiên phương án vay, trả các tài sản (cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ) đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt. Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	1.100.591.316	73.928.500
- Tiền gửi ngân hàng	31.183.491.415	38.558.713.475
- Tiền đang chuyển	5.752.560.000	
Cộng	38.036.642.731	38.632.641.975
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư ngắn hạn khác	602.000.000.000	453.431.306.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	602.000.000.000	453.431.306.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	120.072.653.421	120.072.653.421
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	244.919.355	641.059.334
- Phải thu ngắn hạn khác	5.822.431.351	6.797.758.859
Cộng	126.140.004.127	127.511.471.614
4. Hàng tồn kho, thiết bị vật tư thay thế dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	28.806.336.538	21.866.318.617
- Công cụ, dụng cụ	3.850.751.278	3.141.653.128
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	95.833.299	150.174.378
Cộng	32.752.921.115	25.158.146.123
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		3.155.232.245
+ Thuế TNDN		
+ Thuế TNCN		3.155.232.245
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT		
+ Thuế khác		
- Thuế VAT được khấu trừ		25.799.644.648
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		28.954.876.893
6. Phải thu dài hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	300.060.000	425.060.000
Cộng	300.060.000	425.060.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.222.261.074.890	92.237.576.981	2.735.060.345.833	73.702.531.818		5.123.261.529.522
2. Số tăng trong năm	25.390.401.571	736.110.456	5.520.301.440	2.485.298.181		34.132.111.648
- Mua trong năm			5.520.301.440	2.485.298.181		8.005.599.621
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.390.401.571	736.110.456				26.126.512.027
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.247.651.476.461	92.973.687.437	2.740.580.647.273	76.187.829.999		5.157.393.641.170
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	958.472.075.341	27.354.910.489	1.234.660.787.321	58.169.995.968		2.278.657.769.119
2. Số tăng trong năm	50.337.904.000	2.758.514.088	99.757.616.000	1.508.373.758		154.362.407.846
- Khấu hao trong năm	50.337.904.000	2.758.514.088	99.757.616.000	1.508.373.758		154.362.407.846
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.008.809.979.341	30.113.424.577	1.334.418.403.321	59.678.369.726		2.433.020.176.965
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu năm	1.263.788.999.549	64.882.666.492	1.500.399.558.512	15.532.535.850		2.844.603.760.403
- Tại ngày cuối kỳ	1.238.841.497.120	62.860.262.860	1.406.162.243.952	16.509.460.273		2.724.373.464.205

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

304.416.861.478

304.416.861.478

1.037.178.576

26.590.044.400

28.794.080.119

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				27.704.744.400		27.704.744.400
2. Số tăng trong năm				268.500.000		268.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				268.500.000		268.500.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				27.973.244.400		27.973.244.400
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				27.035.254.400		27.035.254.400
2. Số tăng trong năm				63.473.000		63.473.000
- Khấu hao trong năm				63.473.000		63.473.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				27.098.727.400		27.098.727.400
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				669.490.000		669.490.000
- Tại ngày cuối kỳ				874.517.000		874.517.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	64.642.162.088	56.873.259.955
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	13.765.966.102	26.457.371.847
+ Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	15.465.339.393	2.869.121.630
+ Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	17.731.757.706	15.866.086.639
+ Cải tạo đường RTG ở Chùa Vẽ		
+ Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	12.609.164.882	6.523.957.610
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
+ Đầu tư vào công ty con:	833.501.691.109	833.501.691.109
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cty Cổ phần lai dắt & vận tải Cảng Hải phòng</i>	<i>17.501.691.109</i>	<i>17.501.691.109</i>
<i>Số CP: 1.620.000</i>		
<i>Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>816.000.000.000</i>	<i>816.000.000.000</i>
<i>Số CP: 20.400.000</i>		
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Đầu tư dài hạn khác	95.299.957.448	95.299.957.448
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN</i>	<i>15.307.119.745</i>	<i>15.307.119.745</i>
<i>Số CP: 1.315.452</i>		
<i>Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải</i>	<i>138.159.243</i>	<i>138.159.243</i>
<i>Số CP: 13.130</i>		
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng</i>	<i>122.500.000</i>	<i>122.500.000</i>
<i>Số CP: 25.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Logistics</i>	<i>2.181.131.012</i>	<i>2.181.131.012</i>
<i>Số CP: 200.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc</i>	<i>5.518.034.429</i>	<i>5.518.034.429</i>
<i>Số CP: 500.000</i>		
<i>Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP</i>	<i>6.300.000.000</i>	<i>6.300.000.000</i>
<i>Số CP: 630.000</i>		
<i>Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Số CP: 300.000</i>		
<i>Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng</i>	<i>31.440.000.000</i>	<i>31.440.000.000</i>
<i>Số CP: 3.144.000</i>		
<i>Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng</i>	<i>25.289.203.035</i>	<i>25.289.203.035</i>

Số CP: 2.350.000

Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam

6.003.809.984

6.003.809.984

Số CP: 500.000

+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

(6.305.000.000)

(6.305.000.000)

Cộng

922.496.648.557

922.496.648.557

11. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Phân bổ công cụ dụng cụ, bảo hiểm phương tiện

5.839.398.411

6.846.721.943

- Lợi thế kinh doanh

32.061.960.000

36.449.388.000

- Chi khác

Cộng

37.901.358.411

43.296.109.943

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Vay ngắn hạn

14.016.714.712

35.795.205.358

Vay ODA

14.016.714.712

28.033.429.424

Vay ngân hàng MB

7.761.775.934

- Thuê tài chính

Cộng

14.016.714.712

35.795.205.358

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Thuế GTGT

5.371.310.113

- Thuế TNDN

19.999.572.321

26.873.718.868

- Thuế TNCN

17.704.525

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

55.833.730

- Các loại thuế khác

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

25.388.586.959

26.929.552.598

14. Chi phí phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca

- Chi phí lãi vay phải trả

34.000.000.000

2.049.944.527

- Chi khác

5.709.166.539

1.555.504.921

Cộng

39.709.166.539

3.605.449.448

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

486.928.840

758.697.500

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá (Cty CP Lai đất & VT Cảng HP)	694.119.795	694.119.795
- Phải nộp về Tổng công ty		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.092.560.063	9.084.126.860
Cộng	5.273.608.698	10.536.944.155
16. Vay và nợ dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
16.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	141.583.000.000	139.711.924.066
<i>Vay ngân hàng MB</i>	<i>141.583.000.000</i>	<i>139.711.924.066</i>
- Vay đối tượng khác (ODA)	730.808.586.974	730.808.586.974
- Trái phiếu phát hành		
Cộng	872.391.586.974	870.520.511.040
16.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
17. Dự phòng phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	33.278.750.000	33.278.750.000
Cộng	33.278.750.000	33.278.750.000

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Số dư đầu năm</i>	3.269.600.000.000		107.729.136		160.116.643.272	3.429.824.372.408
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					148.558.408.488	148.558.408.488
- Tăng khác			72.905.471			72.905.471
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Phân phối lợi nhuận			10.653.175.730		(29.136.407.302)	(18.483.231.572)
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	3.269.600.000.000		10.833.810.337		279.538.644.458	3.559.972.454.795

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	173.786.000.000	173.786.000.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

Kỳ này

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

18.4 Cổ phiếu.

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Quỹ đầu tư phát triển	10.833.810.337	107.729.136
-------------------------	----------------	-------------

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo hoạt động KQKD

Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Hoạt động bốc xếp	597.175.495.520
+ Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	5.604.779.964
+ Hoạt động lưu kho bãi	166.649.357.196
+ Hoạt động chuyên tải	
+ Hoạt động lai dất, hỗ trợ	21.604.816.831
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ	32.222.698.388
Cộng	823.257.147.899

20. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015

+ Hoạt động bốc xếp	438.960.538.477
+ Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	5.067.439.769
+ Hoạt động lưu kho bãi	74.830.535.836
+ Hoạt động chuyên tải	
+ Hoạt động lai dất, hỗ trợ	20.010.508.102
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ	25.092.750.895
Cộng	563.961.773.079

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.442.151.729
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	
- Lãi bán ngoại tệ	71.394.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.391.986.628
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	705.199.608
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.074.078
Cộng	12.616.806.043

22. Chi phí tài chính

Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015

- Lãi tiền vay	37.817.123.719
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.112.764.174
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.642.057.557
- Chi phí hoạt động tài chính khác	
Cộng	41.571.945.450

23. Thu nhập khác

Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015

- Bán phế liệu	23.169.184
- Thu tiền điện cho thuê	271.367.930
- Thu xử lý hàng tồn đọng	
- Thu khác	787.803.216
Cộng	1.082.340.330

24. Chi phí khác

Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015

- Chi tiền điện thuê ngoài	170.975.409
- Chi khác	51.600.000
Cộng	222.575.409

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.698.661.059
- Các khoản điều chỉnh tăng	847.941.538
- Các khoản điều chỉnh giảm	
<i>Cổ tức được chia</i>	
- Tổng thu nhập chịu thuế	191.546.602.597
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.140.252.571
Cộng	42.140.252.571
26. Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
26.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.765.207.647
- <i>Vật liệu</i>	4.501.552.516
- <i>Nhiên liệu</i>	27.582.443.169
- <i>Phụ tùng</i>	14.075.667.279
- <i>Công cụ</i>	5.605.544.683
26.2. Chi phí nhân công	260.455.946.700
- <i>Lương</i>	236.998.703.931
- <i>BHXH, KPCĐ, BHYT</i>	17.830.695.335
- <i>Ăn ca</i>	5.626.547.434
26.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.425.880.846
26.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.468.571.125
26.5. Chi phí khác bằng tiền	77.347.506.036
Cộng	604.463.112.354

Hải Phòng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hùng Việt

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
1	2	3	4	5	6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		734.598.142.723	117.980.517.921	852.578.660.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.632.641.975		38.632.641.975
1. Tiền	111		38.632.641.975		38.632.641.975
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		453.431.306.000		453.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		453.431.306.000		453.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.262.101.146	117.980.517.921	312.242.619.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		163.351.904.360		163.351.904.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.373.937.593		21.373.937.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.530.953.693	117.980.517.921	127.511.471.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.305.500		5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140		14.144.514.759		14.144.514.759
1. Hàng tồn kho	141		14.144.514.759		14.144.514.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.127.578.843		34.127.578.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.172.701.950		5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.799.644.648		25.799.644.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.155.232.245		3.155.232.245
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.881.487.409.153	3.025.267.087	3.884.512.676.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.559.776.018		5.559.776.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.289.691.398		14.289.691.398
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.054.692.457		3.054.692.457
6. Phải thu dài hạn khác	216		425.060.000		425.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)		(12.209.667.837)
II. Tài sản cố định	220		2.842.247.983.316	3.025.267.087	2.845.273.250.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.841.578.493.316	3.025.267.087	2.844.603.760.403
- Nguyên giá	222		4.978.488.005.815	144.773.523.707	5.123.261.529.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.136.909.512.499)	(141.748.256.620)	(2.278.657.769.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				

1	2	3	4	5	6
3. Tài sản cố định vô hình	227		669.490.000		669.490.000
- Nguyên giá	228		27.704.744.400		27.704.744.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.035.254.400)		(27.035.254.400)
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.873.259.955		56.873.259.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.873.259.955		56.873.259.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		922.496.648.557		922.496.648.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		833.501.691.109		833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448		95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)		(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.309.741.307		54.309.741.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.296.109.943		43.296.109.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.013.631.364		11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.616.085.551.876	121.005.785.008	4.737.091.336.884

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.184.518.452.196	122.748.512.280	1.307.266.964.476
I. Nợ ngắn hạn	310		432.536.323.289	(29.068.619.853)	403.467.703.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.302.438.721		43.302.438.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.764.279.793		13.764.279.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26.929.552.598		26.929.552.598
4. Phải trả người lao động	314		105.064.971.100		105.064.971.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.605.449.448		3.605.449.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.605.564.008	(29.068.619.853)	10.536.944.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.795.205.358		35.795.205.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.468.862.263		164.468.862.263
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		751.982.128.907	151.817.132.133	903.799.261.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		718.703.378.907	151.817.132.133	870.520.511.040

1	2	3	4	5	6
	339				
	340				
	341				
	342		33.278.750.000		33.278.750.000
	343				
	400		<u>3.431.567.099.680</u>	<u>1.742.727.272</u>	<u>3.429.824.372.408</u>
	410		3.431.567.099.680	(1.742.727.272)	3.429.824.372.40
	411		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
	411a		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
	411b				
	412				
	413				
	414				
	415				
	416				
	417				
	418		107.729.136		107.729.136
	419				
	420				
	421		161.859.370.544	(1.742.727.272)	160.116.643.272
	421a		161.859.370.544	(1.742.727.272)	160.116.643.272
	421b				
	422				
	430				
	431				
	432				
TỔNG CỘNG TỔNG VỐN	440		4.616.085.518.76	121.005.785.008	4.737.091.336.88